

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	15
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	17
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	21
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	25

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 04/GCN-UBCK ngày 27 tháng 2 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư trái phiếu DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

==
+5
==
JN
OF
YQ
ON
ET
P
==

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 47,48%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 4,46% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích kinh tế vĩ mô, phân tích cơ bản về biến động của thị trường công cụ tiền tệ có thu nhập cố định, áp dụng các mô hình phân tích kỹ thuật định lượng, thống kê hoặc phân tích cơ bản về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam phát triển.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, NAV của Quỹ là 434.864.897.100 Đồng Việt Nam, tương ứng với 18.686.118,68 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng NAV của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2022 %	31/12/2021 %	31/12/2020 %
1. Danh mục trái phiếu	70,46	60,09	45,00
2. Tài sản khác	29,54	39,91	55,00
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	434.864.897.100	828.024.026.231	905.690.985.301
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	18.686.118,68	37.166.709,39	43.634.806,43
3. NAV của 1 CCQ (VND)	23.272,08	22.278,64	20.756,15
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23.780,78	22.278,64	20.756,15
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	22.306,59	20.779,52	19.460,99
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%)(*)	4,46%	7,34%	6,69%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(5,35%)	(1,09%)	1,36%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	9,80%	8,43%	5,33%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,45%	1,33%	1,19%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	127,79%	94,59%	83,50%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng tăng trưởng} &= \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1 \\ \text{Tăng trưởng thu nhập} &= \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} \\ \text{Tăng trưởng vốn} &= \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập} \end{aligned}$$

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	4,46%	4,46%
3 năm	19,63%	6,16%
Từ khi thành lập	132,72%	9,23%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	4,46%	7,34%	6,69%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tháng 12 đã khép lại năm 2022 với những chỉ số tích cực về kinh tế vĩ mô. GDP tăng trưởng 8% so với cùng kì, vượt xa mức tăng trưởng 2,58% của năm 2021 – giai đoạn phong tỏa bởi Covid. Chỉ số lạm phát CPI chạm mức 4,55% so với cùng kì năm trước; trong đó, lạm phát cơ bản cả năm xoay quanh mức 4,99%. Số liệu này cao hơn mức 1,84% của năm 2021; tuy nhiên, đây là kết quả khả quan so với các nước trong khu vực, điển hình là Indonesia và Thái Lan – 2 quốc gia đều có mức lạm phát cả năm xấp xỉ 5,5%.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Tình hình thị trường nhìn chung đã có nhiều biến động tiêu cực trong năm 2022. Ngay từ tháng 2 năm 2022, sau khi cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine xảy ra, áp lực từ thị trường hàng hóa và tỷ giá chung toàn cầu đã đe dọa trực tiếp đến chỉ tiêu tăng trưởng và lạm phát tại Việt Nam. Các cơ quan quản lý đã phải sử dụng nhiều biện pháp linh hoạt nhằm tiết chế các tác động tiêu cực đến thị trường trong nước. Thêm vào đó, các sự kiện liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN") đã là tâm điểm, gây ra nhiều biến động chưa từng có đối với thị trường trái phiếu nói riêng và thị trường tài chính nói chung. Các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư trái phiếu đã trải qua giai đoạn khủng hoảng lòng tin khi các trái phiếu họ đang nắm giữ trở nên mất thanh khoản và rất khó có thể thu hồi. Sau sự kiện trái phiếu Tân Hoàng Minh, và sự kiện thao túng giá cổ phiếu FLC..., Chính phủ đã thi hành các biện pháp nhằm chấn chỉnh thị trường trái phiếu, tập trung vào việc giải quyết một số vấn đề quan trọng bao gồm giao dịch nội gián, phát hành riêng lẻ và gần đây nhất là bảo vệ các nhà đầu tư. Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, Nghị định 65/2022/NĐ-CP bổ sung và thay đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP về phát hành trái phiếu riêng lẻ đã được gấp rút ban hành. Các quy định mới tập trung vào việc quản lý mục đích phát hành của trái phiếu, trách nhiệm cụ thể đối với tổ chức phát hành và các bên liên quan, đồng thời quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn về tiêu chuẩn đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các quy định này sẽ mang lại lợi ích về dài hạn, giúp bảo vệ nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư cá nhân. Chiến dịch thúc đẩy tính minh bạch, thể chế hóa và tăng cao tính chuyên nghiệp này có thể giúp mở ra một giai đoạn phát triển kế tiếp cho thị trường. Tuy nhiên, việc áp dụng Nghị định 65/2022/NĐ-CP trong thời gian ngắn cộng với sự kiện trái phiếu Vạn Thịnh Phát vào đầu tháng 10 năm 2022 đã khiến thị trường thực sự rơi vào khủng hoảng. Giai đoạn từ tháng 10 đến tháng 11 năm 2022 có thể xem là một giai đoạn khác thường, chưa có tiền lệ của thị trường TPDN. Các trái phiếu được bảo đảm bởi cổ phiếu đã chịu áp lực quá lớn, khiến tình trạng vỡ nợ kỹ thuật đã xảy ra trên diện rộng. Tình hình thanh khoản căng thẳng đẩy đến tình huống tháo chạy tín dụng khi nhà đầu tư không còn đủ kiên nhẫn với các trái phiếu mà mình đang nắm giữ. Tình trạng thiếu thanh khoản không chỉ xảy ra với trái phiếu OTC, vốn luôn trong tình trạng không có giao dịch, mà ngay cả các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức phát hành tốt cũng đã được đẩy bán với mức lãi suất rất cao. Tình hình căng thẳng còn lan rộng đến các trái phiếu đến hạn thanh toán trong quý 4 năm 2022, tổng cộng khoảng 40,7 nghìn tỷ đồng. Trong tháng 11 năm 2022, đã xảy ra tình trạng rút ròng lớn tại các quỹ mở trái phiếu. Trong vòng chỉ hơn 1 tuần từ ngày 8 đến ngày 17 tháng 11, tổng quy mô các quỹ mở đã giảm hơn 30%. Nhiều công ty quản lý quỹ phải bán trái phiếu niêm yết để phục vụ thanh khoản. Giá trị tài sản ròng trên một CCQ của nhiều quỹ đã giảm trong biên độ từ 3% đến 22%, là điều chưa có tiền lệ tại các quỹ trái phiếu ở Việt Nam. So với ngày 7 tháng 10 năm 2022, quy mô các quỹ mở trái phiếu đã giảm hơn 50%.

Sang tuần đầu tiên của tháng 12, Ngân hàng Nhà nước thông báo mức tăng trưởng tín dụng cả năm cho toàn hệ thống được nói thêm từ 1,5% đến 2%; điều này đồng nghĩa với việc thanh khoản được tăng thêm xấp xỉ 200 nghìn tỷ đồng trong tháng cuối cùng của năm, qua đó đem lại nhiều tác động tích cực cho hệ thống ngân hàng. Thanh khoản thông qua kênh tín dụng ngân hàng bị sụt giảm đáng kể từ đầu quý 3 năm 2022 đã được phần nào được xoa dịu. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng liên tục tăng.

Cùng lúc đó, sự suy yếu của đồng USD và sự dồi dào thanh khoản của những ngân hàng có tiềm lực tốt, còn nhiều dư địa cho tăng trưởng tín dụng, giúp mức lãi suất được điều chỉnh thấp hơn so với mặt bằng tháng 11. Mặt khác, Giá trị đồng VND gần như không đổi trong tháng 12, sau khi phục hồi 0.8% trong tháng 11. Kết năm 2022, đồng VND mất giá khoảng 3,5%, trong khi thị trường tiền tệ chứng kiến mức lãi suất tăng từ 3% - 6% cho tất cả mọi kỳ hạn; cũng như lãi suất huy động tăng trong khoảng 3% - 4%.

Đối với trái phiếu Chính phủ (TPCP), kế hoạch phát hành sơ cấp qua đấu thầu cho cả năm 2022 là 400 nghìn tỉ đồng. Trong đó, kế hoạch cho quý 1 là 105 nghìn tỉ đồng, quý 2 là 120 nghìn tỉ đồng, quý 3 là 85 nghìn tỉ đồng và cho quý 4 là 100 nghìn tỉ đồng, tập trung vào các kì hạn 10 năm và 15 năm. Trong tháng 12, 8 đợt đấu thầu đã được tổ chức với tổng khối lượng phát hành là 32,5 nghìn tỉ đồng. Khối lượng phát hành trong tháng 12 thể hiện mức tăng 5% so với tháng 11, và gần 3 lần giá trị phát hành trung bình hàng tháng trong 9 tháng đầu năm 2022. Tính đến cuối năm 2022, tổng khối lượng TPCP đã phát hành là 214 nghìn tỉ đồng, tương ứng 53,6% kế hoạch ban đầu, trong đó khối lượng phát hành của quý 4 chiếm tỷ trọng 20,8% cả năm.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

So với cùng kỳ năm trước, lãi suất TPCP tăng trong biên độ từ 2,7-4,3%, với mức tăng cao hơn cho kỳ hạn ngắn. Đến cuối năm 2022, đường cong lợi suất ở thị trường sơ cấp tiếp tục được duy trì ở trạng thái phẳng cho tất cả các kì hạn, dao động trong khoảng lãi suất hẹp từ 4,5% – 5,2%. Mức chênh lãi suất giữa thị trường sơ cấp và thứ cấp đã giãn rộng trong quý 3 và 4, đạt đỉnh điểm ở mức 1,7% trong Quý 3. Tuy nhiên, mức chênh này đã được xoa dịu khi Kho Bạc Nhà Nước – Bộ Tài Chính nâng mức lãi suất trúng thầu lên tiệm cận với lãi suất thứ cấp. Đến cuối năm 2022, mức chênh lãi suất giữa hai thị trường chỉ còn ở mức 0,4-0,5%.

Về tính thanh khoản, khối lượng giao dịch thỏa thuận bình quân hàng ngày trong năm 2022 giảm 43% so với năm 2021 (3,95 nghìn tỷ đồng/ ngày so với 6,87 nghìn tỷ đồng/ngày). Thanh khoản sụt giảm rõ nhất từ tháng 8 năm 2022. Tuy nhiên, giai đoạn cuối năm, đặc biệt trong tháng 12, thanh khoản có sự cải thiện với mức tăng 85% so với tháng 11, phá vỡ xu hướng sụt giảm thanh khoản. Đây là tín hiệu thể hiện sự cải thiện đáng kể trong mối quan hệ giữa cung – cầu đối với trái phiếu chính phủ. Tổng khối lượng giao dịch thỏa thuận trên thị trường thứ cấp của quý 4 vào khoảng 119 nghìn tỷ đồng giảm khoảng 30% so với tổng khối lượng giao dịch trong quý 3. Khối lượng giao dịch REPOs trong quý 4 cũng giảm đáng kể so với quý 3 khi giảm từ 183 nghìn tỷ đồng xuống mức 28 nghìn tỷ đồng, thể hiện sự hạn chế thanh khoản ngắn hạn trên thị trường tiền tệ. Kỳ hạn từ 10 năm trở lên là kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất.

Kỳ hạn	Kế hoạch phát hành Q4/2022 (tỷ Đồng)	Kế hoạch phát hành năm 2022 (tỷ Đồng)	Khối lượng phát hành trong tháng (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành Q4/2022 (tỷ Đồng)	Lũy kế khối lượng phát hành từ đầu Năm 2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Q4/2022 (tỷ Đồng)	% Hoàn thành kế hoạch phát hành Năm 2022 (tỷ Đồng)
5 Năm	3.000	30.000	-	-	-	-	-
7 Năm	2.000	15.000	-	-	-	-	-
10 Năm	60.000	140.000	20.500	70.840	128.312	118%	92%
15 Năm	30.000	150.000	12.000	29.100	75.520	97%	50%
20 Năm	2.000	30.000	-	-	2.265	0%	8%
30 Năm	3.000	35.000	-	-	8.625	0%	25%
	100.000	400.000	32.500	99.940	214.722	100%	54%

Thị trường TPDN đã dần vượt qua thời điểm khó khăn đỉnh điểm của tháng 11, với những thay đổi tích cực từ định hướng của Chính phủ về việc tái cơ cấu trái phiếu. Chính phủ đã và đang soạn thảo văn bản về hướng dẫn việc áp dụng Nghị định 65/2022/NĐ-CP đối với phát hành trái phiếu riêng lẻ (được ban hành vào tháng 9 năm 2022). Các điểm quan trọng đang được thảo luận bao gồm việc gia hạn thời điểm hiệu lực của Nghị định 65/2022/NĐ-CP thêm 1 năm đồng thời tạo điều kiện cho trái phiếu được tái cấu trúc theo hướng gia hạn kỳ hạn thêm tối đa 2 năm. Điều này giúp các trái chủ có cơ sở để cân nhắc kĩ lưỡng hơn về các phương án tái cấu trúc trái phiếu, thay vì tập trung vào việc tạo áp lực, có thể đẩy các tổ chức phát hành vào tình trạng vỡ nợ, đặc biệt là vỡ nợ kĩ thuật.

Trong quý 4 đã có tổng cộng 19 đợt phát hành TPDN mới với tổng khối lượng phát hành 3,969 nghìn tỷ đồng. Trong cả năm 2022, đã có 452 đợt phát hành mới, trong đó 19 đợt được thực hiện theo phương thức phát hành ra công chúng, 431 đợt được phát hành riêng lẻ, và 2 đợt được phát hành tên thị trường quốc tế. Tổng khối lượng phát hành là 269,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 41,5% khối lượng cả năm 2021. Trong đó, nhóm ngân hàng là nhóm tổ chức phát hành chiếm tỷ trọng lớn nhất với tổng khối lượng 136,7 nghìn tỷ đồng, tương ứng 50,7% tổng khối lượng phát hành. Bất động sản và xây dựng vẫn là ngành có tỷ trọng phát hành lớn thứ 2 với tổng khối lượng 88 nghìn tỷ đồng, tương ứng 32,6%. Nhóm các công ty tài chính xếp thứ 3, với tỷ trọng chiếm 3,7% tổng khối lượng phát hành. Tỷ lệ 13% khối lượng phát hành còn lại được đóng góp bởi các tổ chức phát hành từ nhiều ngành khác nhau. Thêm vào đó, xu hướng mua lại trước hạn, hoặc hoán đổi với mục đích tái cơ cấu cũng được kích hoạt trong thời gian vừa qua, với khối lượng khoảng 100 – 150 tỷ đồng.

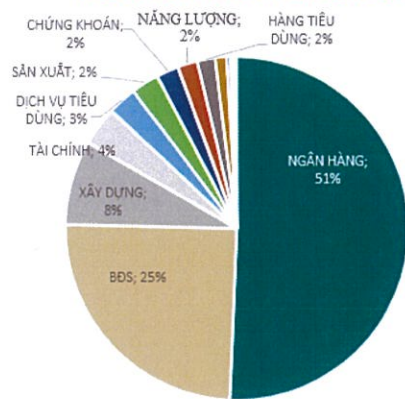
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

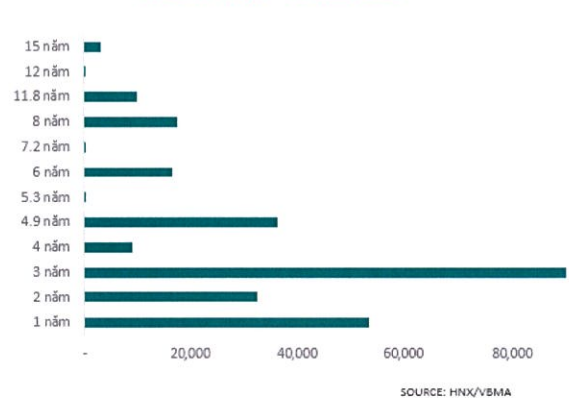
3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Nhìn chung, thị trường tài chính nói chung, thị trường trái phiếu nói riêng đã có nhiều bước thăng trầm trong năm 2022. Mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước đang tập trung soạn thảo nhiều giải pháp nhằm giúp giảm bớt áp lực cho thị trường trái phiếu (cho phép gia hạn hoặc tái cấu trúc trái phiếu), tuy nhiên với niềm tin đang bị tổn thương và mặt bằng lãi suất chung ở mức cao, thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ cần mất thêm thời gian để có thể quay lại giai đoạn “bùng nổ” như những năm 2020-2021. Song song đó, thị trường TPCP cũng sẽ khó lấy lại mức lãi suất thấp trên dưới 1% như đã từng thấy trong năm 2021.

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP – PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO NHÓM NGHÀNH – cả năm 2022



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP – PHÁT HÀNH SƠ CẤP THEO KỶ HẠN – cả năm 2022



SOURCE: HNX/VBMA

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

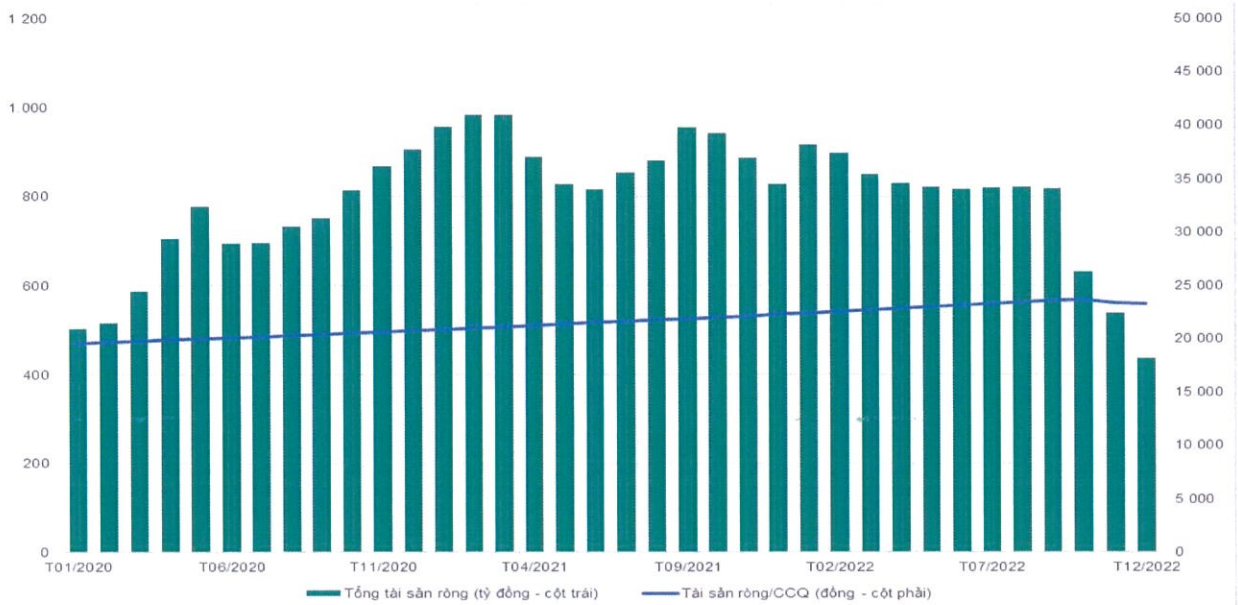
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	9,80%	41,56%	170,41%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(5,35%)	(21,93%)	(37,69%)
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	4,46%	19,63%	132,72%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	4,46%	6,16%	9,23%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	434.864.897.100	828.024.026.231	(47,48%)
NAV trên 1 CCQ	23.272,08	22.278,64	4,46%

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị của Quỹ (NAV/CCQ) ở mức 23.272,08 đồng, giảm 0,54% trong tháng 12 và tăng 4,46% so với cuối năm 2021. Mức tăng trưởng lũy kế 12 tháng tính từ đầu năm của Quỹ tốt hơn so với chỉ số tham chiếu nội bộ (chỉ số tổng thu nhập TPCP kỳ hạn 3 năm do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công bố), giảm 7,33% cùng kỳ tương ứng. Tuy nhiên, lãi suất tiền gửi 12 tháng trung bình của 4 ngân hàng lớn nhất hiện có mức tăng trưởng cao hơn so với quỹ với mức tăng trưởng tương ứng 0,63% trong tháng 12 và 6,08% lũy kế so với cuối năm 2021. Nguyên nhân giảm giá NAV của Quỹ trong tháng 12 do xu thế rút ròng của nhà đầu tư tiếp tục diễn ra để tìm kiếm các kênh đầu tư có lợi nhuận tốt hơn. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 tương ứng là 434,86 và 441,10 tỷ đồng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tỷ trọng danh mục của quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản đầu tư vào TPDN chiếm tỷ trọng nhiều nhất danh mục của Quỹ (72,6% so với 63,3% thời điểm 31 tháng 12 năm 2021) và tiếp đến là khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (tổng là 27,4% so với 2% thời điểm 31 tháng 12 năm 2021). Thực tế, trong năm 2022, Quỹ đã thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư khi thực hiện các giao dịch bán các TPDN cũng như chứng chỉ tiền gửi và tăng tỷ trọng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Với ưu tiên hàng đầu là đảm bảo tính thanh khoản cao của danh mục đầu tư đồng thời mang lại một mức lợi nhuận tương đối tốt, quỹ sẽ duy trì khoản tiền và tương đương tiền ở mức phù hợp đáp ứng thanh khoản cho nhà đầu tư, song song với việc tiếp tục duy trì mức phân bổ lớn vào các trái phiếu doanh nghiệp tốt.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	10.628	1.534.510,97	8,21
Từ 5.000 – dưới 10.000	62	465.739,42	2,49
Từ 10.000 – dưới 50.000	73	1.699.606,15	9,10
Từ 50.000 – 500.000	32	4.632.941,94	24,79
Trên 500.000	2	10.353.320,20	55,41
Tổng cộng	10.797	18.686.118,68	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tại thời điểm báo cáo, Công ty Quản lý Quỹ đưa ra các nhận định sơ bộ về triển vọng thị trường như sau:

- Tình hình lãi suất chung toàn cầu và Việt Nam trong năm 2023 có xu hướng tăng chậm lại và có thể giảm.
- Đối với TPCP, năm 2022 thanh khoản thị trường ở mức thấp do lãi suất tăng theo xu hướng chung của thế giới và các nước trong khu vực ảnh hưởng bởi chính sách thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát và tăng sức mạnh đồng tiền của ngân hàng trung ương các nước. Tuy nhiên năm 2023 TPCP được kỳ vọng thanh khoản sẽ được cải thiện trong môi trường lãi suất có có thể giảm.
- Đối với TPDN, nhu cầu đầu tư mới trong ngắn hạn vẫn nằm ở mức thấp do tâm lý thận trọng về rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn, xuất phát từ các quy định mới về phát hành trái phiếu riêng lẻ và sự siết chặt tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng, cũng như các vấn đề liên quan đến TPDN cuối quý 4 năm 2022. Ngoài ra lượng lớn trái phiếu đáo hạn sẽ tạo ra các áp lực trong năm 2023, tuy nhiên với các chính sách vĩ mô ổn định và kỳ vọng Nghị định 65/2022/NĐ-CP về trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, giúp giảm nhẹ những áp lực này và sẽ tác động tích cực đến triển vọng thị trường trong thời gian tới.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhóm	Họ tên	Chức vụ	Trình độ	Kinh nghiệm
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản – khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2010 đến ngày 11/03/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu; - Từ ngày 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản – khối trong nước.
	Bùi Minh Long	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Tài chính	- Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam; - Từ 01/01/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ năm 2010 đến năm 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí; - Từ năm 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ năm 2011 đến năm 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS; - Từ năm 2012 đến năm 2020: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; - Từ năm 2020 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật sư	- Từ năm 2010 đến ngày 31/12/2020: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam; - Từ ngày 1/1/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ ngày 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2023



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định chậm nhất vào ngày 21 tháng 01 năm 2023.





- Theo Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98 và Mục 2, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ trái phiếu là quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian sớm nhất.

Tại kỳ định giá ngày 02 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các công cụ có thu nhập cố định đã phát sinh sai lệch so với quy định ở trên.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98 và Mục 2, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 17 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY
TNHH
PwC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12987
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		52.201.475.502	75.849.142.784
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	68.586.831.639	69.996.798.873
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.2	(17.069.271.015)	6.750.079.155
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	119.969.673	(1.205.132.504)
06	1.5. Doanh thu khác		563.945.205	307.397.260
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(331.032.728)	(255.279.870)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(249.032.728)	(152.779.870)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(82.000.000)	(102.500.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(10.933.274.991)	(11.803.298.020)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(9.350.341.186)	(10.246.262.616)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.5	(330.279.525)	(373.876.933)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(342.892.499)	(397.851.006)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(257.134.379)	(298.388.255)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở		(60.554.652)	(4.895.660)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(124.072.000)	(121.000.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(336.000.750)	(229.023.550)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		40.937.167.783	63.790.564.894

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		40.937.167.783	63.790.564.894
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	40.817.198.110	64.995.697.398
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.8	119.969.673	(1.205.132.504)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		40.937.167.783	63.790.564.894



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	90.661.179.782	25.067.117.398
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		2.261.179.782	5.567.117.398
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		88.400.000.000	19.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		340.198.460.703	791.490.746.015
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	340.198.460.703	791.490.746.015
130	3. Các khoản phải thu		10.240.741.339	30.517.475.695
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		10.240.741.339	30.517.475.695
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	10.240.741.339	30.517.475.695
100	TỔNG TÀI SẢN		441.100.381.824	847.075.339.108
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		-	587.635.416
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		91.962.113	72.758.976
316	6. Chi phí phải trả	6.4	327.657.125	271.037.125
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	147.442.798	294.213.700
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.5	5.144.307.547	16.814.164.695
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.6	524.115.141	989.427.965
320	10. Phải trả, phải nộp khác		-	22.075.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		6.235.484.724	19.051.312.877

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.7	434.864.897.100	828.024.026.231
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		186.861.186.800	371.667.093.900
412	1.1. <i>Vốn góp phát hành</i>	6.7	2.201.195.780.900	2.085.245.193.100
413	1.2. <i>Vốn góp mua lại</i>	6.7	(2.014.334.594.100)	(1.713.578.099.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(70.528.127.386)	178.762.262.428
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	318.531.837.686	277.594.669.903
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		23.272,08	22.278,64
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		18.686.118,68	37.166.709,39



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	828.024.026.231	905.690.985.301
II	Thay đổi NAV so với năm trước	40.937.167.783	63.790.564.894
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	40.937.167.783	63.790.564.894
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(434.096.296.914)	(141.457.523.964)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	262.756.228.632	556.484.545.062
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(696.852.525.546)	(697.942.069.026)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	434.864.897.100	828.024.026.231
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	23.272,08	22.278,64



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	CII121029	750.000	100.281	75.210.750.000	17,05%
2	VND122013	730.000	99.672	72.760.560.000	16,50%
3	TNG122017	400.000	99.998	39.999.200.000	9,07%
4	MML121021	300.230	100.103	30.053.923.690	6,81%
5	KBC121020	209.617	101.269	21.227.703.973	4,81%
				<u>239.252.137.663</u>	<u>54,24%</u>
II	Trái phiếu không niêm yết				
1	KDH230825	37	1.000.000.000	37.000.000.000	8,39%
2	PDR240923	250	100.162.651	25.040.662.750	5,68%
3	PDR021223	95	100.059.582	9.505.660.290	2,15%
				<u>71.546.323.040</u>	<u>16,22%</u>
III	Tài sản khác				
1	Phải thu tiền lãi			<u>10.240.741.339</u>	<u>2,32%</u>
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			2.261.179.782	0,51%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng			88.400.000.000	20,04%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng			29.400.000.000	6,67%
				<u>120.061.179.782</u>	<u>27,22%</u>
V	Tổng giá trị danh mục			<u>441.100.381.824</u>	<u>100,00%</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thị Kiều Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		40.937.167.783	63.790.564.894
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(79.424.673)	1.231.057.504
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(119.969.673)	1.205.132.504
04	Chi phí trích trước		40.545.000	25.925.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		40.857.743.110	65.021.622.398
20	Giảm các khoản đầu tư		451.412.254.985	25.457.301.881
07	Giảm/(tăng) dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		20.276.734.356	(2.241.845.557)
08	Giảm các khoản phải thu khác		-	10.450
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(587.635.416)	431.076.252
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		19.203.137	56.227.221
14	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(146.770.902)	(8.765.195.663)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(11.669.857.148)	14.778.929.212
16	Giảm các khoản phải trả khác		(6.000.000)	-
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(465.312.824)	137.707.245
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		499.690.359.298	94.875.833.439
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	262.756.228.632	556.484.545.062
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(696.852.525.546)	(697.942.069.026)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(434.096.296.914)	(141.457.523.964)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		65.594.062.384	(46.581.690.525)

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	25.067.117.398	71.648.807.923
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		24.801.390.073	69.611.594.990
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		265.727.325	2.037.212.933
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	90.661.179.782	25.067.117.398
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		90.631.978.061	24.801.390.073
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		29.201.721	265.727.325
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		65.594.062.384	(46.581.690.525)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 99.574.822.600 Đồng Việt Nam tương đương với 9.957.482,26 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động ban hành vào tháng 5 năm 2022. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 04/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013.

Quỹ không có cán bộ nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 99.574.822.600 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng;
- e) Trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Trường hợp đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu cam kết mua lại của tổ chức phát hành
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ; và
- h) Trong một số trường hợp bất lợi của thị trường, để đảm bảo tính an toàn của Quỹ, tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền có thể chiếm đến 100% giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

- (i) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f nêu trên phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều lệ Quỹ;
- (iv) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu trên;
- (v) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- (vi) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;
- (vii) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- (viii) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của quỹ trái phiếu đại chúng khác, và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng; và
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng
- (ix) Đối với cổ phiếu hình thành từ việc thực hiện quyền chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi do Quỹ nắm giữ, Quỹ sẽ thực hiện việc chào bán các cổ phiếu này ngay khi có thực hiện giao dịch.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (i), (ii), (iii), (iv), và (viii) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

NAV của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá trị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại sổ tay định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống và lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày thứ Sáu hàng tuần. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ lễ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ và dùng thanh toán cho nhà đầu tư để mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi của chủ sở hữu sau khi mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ trong tài khoản ủy thác dùng trong đợt đăng ký mua chứng chỉ quỹ lần đầu, và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại

(a) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn (*)

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại giá mua cộng lãi lũy kế.

(*) Biến động lớn nghĩa là:

- Trái phiếu Chính phủ: vượt quá +/- 1,0% so với giá mua
- Trái phiếu doanh nghiệp: vượt quá +/- 0,5% so với giá mua

(b) Trái phiếu không niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) tổ chức báo giá hoặc có đủ báo giá nhưng có từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá không xác định được giá hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường thì các trái phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

(c) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- (f) *Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh, tín phiếu kho bạc*

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- (g) *Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác*

Giá trị của các công cụ không trả lãi nêu trên được định giá theo giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán, trường hợp không có giá yết thì được xác định định theo chi tiết trong sổ tay định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

- (h) *Các tài sản được phép đầu tư khác*

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản được phép đầu tư khác sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong hai phương pháp:

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất hai (02) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quý không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quý trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quý trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quý trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán không niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền lãi đã nhận	10.765.951.675	18.386.008.181
Dự thu tiền lãi	602.849.315	15.636.630.138
Trái tức đã nhận	47.580.138.625	21.093.314.997
Dự thu trái tức	9.637.892.024	14.880.845.557
	68.586.831.639	69.996.798.873

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 (Lãi)/lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND
Trái phiếu	992.637.268.185	1.005.663.956.103	(13.026.687.918)	40.497.258.126	5.509.584.175	53.523.946.044
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	333.241.092.218	337.283.675.315	(4.042.583.097)	(319.571.750)	1.240.494.980	3.723.011.347
	1.325.878.360.403	1.342.947.631.418	(17.069.271.015)	40.177.686.376	6.750.079.155	57.246.957.391

5.3 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi số VND	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	(Lỗ)/lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
Trái phiếu niêm yết	239.159.021.111	239.252.137.663	93.116.552	(26.853.130)	119.969.682
Trái phiếu không niêm yết	71.546.322.979	71.546.323.040	61	70	(9)
Hợp đồng tiền gửi	29.400.000.000	29.400.000.000	-	-	-
	340.105.344.090	340.198.460.703	93.116.613	(26.853.060)	119.969.673

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	122.204.686	88.250.267
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	125.196.932	63.599.603
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	1.631.110	930.000
	249.032.728	152.779.870

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

Số thứ tự	Công ty chứng khoán ("CTCK")	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng Công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua Công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty chứng khoán trong năm	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	331.795.820.596	1.629.751.480.978	20,36%	0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán ASAM Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	12.327.021.600	1.629.751.480.978	0,76%	0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	398.077.340.136	1.629.751.480.978	24,43%	0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán không niêm yết	Không liên quan	659.743.882.722	1.629.751.480.978	40,48%	0,015%
5	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không liên quan	227.807.415.924	1.629.751.480.978	13,98%	
Tổng cộng			1.629.751.480.978	1.629.751.480.978	100,00%	

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của trái phiếu niêm yết và trái phiếu không niêm yết.

Theo Thông tư 102/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2021, giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch) mà khách hàng trả cho công ty chứng khoán tối đa là 0,45% giá trị giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	311.720.455	361.682.733
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	8.300.000	6.100.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSD	10.259.070	6.094.200
	330.279.525	373.876.933

5.6 Các chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	93.000.000	117.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	136.633.336	84.325.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	96.667.414	26.598.550
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	7.500.000	-
Phí thực hiện quyền	2.200.000	1.100.000
	336.000.750	229.023.550

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	2.261.179.782	5.567.117.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	2.231.978.061	5.301.390.073
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	29.201.721	265.727.325
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng (*)	88.400.000.000	19.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000.000.000	19.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	24.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.100.000.000	-
	90.661.179.782	25.067.117.398

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có lãi suất cố định là 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,9% đến 3,7%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	239.159.021.111	93.231.223	(114.671)	239.252.137.663
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	71.546.322.979	79	(18)	71.546.323.040
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	29.400.000.000	-	-	29.400.000.000
	340.105.344.090	93.231.302	(114.689)	340.198.460.703

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	424.070.372.596	-	(26.853.130)	424.043.519.466
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	84.979.978.630	70	-	84.979.978.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	272.467.247.849	-	-	272.467.247.849
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	791.517.599.075	70	(26.853.130)	791.490.746.015

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	%/năm		
Trái phiếu niêm yết		239.159.021.111	239.252.137.663				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM - CI121029	750.000	75.210.864.671	75.210.750.000	Cổ định	9,5%	21/10/2021	21/10/2024
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP - KBC121020	209.617	21.227.608.931	21.227.703.973	Cổ định	10,8%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Masan Meatlife - MML121021 (i)	300.230	29.961.123.089	30.053.923.690	Cổ định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 9,5% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,9%	26/08/2021	26/08/2026
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT - VND122013	730.000	72.760.380.547	72.760.560.000	Cổ định/ Thả nổi	Năm đầu tiên: 8,2% Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 2,6%	07/03/2022	07/03/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG - TNG122017	400.000	39.999.043.873	39.999.200.000	Cổ định	10%	16/05/2022	16/05/2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Lãi suất %/năm		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	Thực		
Trái phiếu không niêm yết		71.546.322.979	71.546.323.040				
Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh nhà Khang Điền - KDHH2225001	37	37.000.000.000	37.000.000.000	Cố định	12%	23/08/2022	23/08/2025
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDRH2123006 (ii)	250	25.040.662.671	25.040.662.750	Cố định	13%	24/09/2021	24/09/2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDRH2123007 (ii)	95	9.505.660.308	9.505.660.290	Cố định	12%	02/12/2021	02/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		29.400.000.000	29.400.000.000				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		19.400.000.000	19.400.000.000	Cố định	10%	06/12/2022	06/06/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000	Cố định	8%	24/11/2022	24/05/2023
		340.105.344.090	340.198.460.703				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo) như sau:

- (i) Trái phiếu MML121021 có bảo lãnh của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là đại diện Chủ sở hữu trái phiếu hành động nhân danh và vì lợi ích của các chủ sở hữu trái phiếu.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 2.700 trái phiếu mã PDRH2123006, với tổng mệnh giá lưu hành là 270.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 15.720.000 cổ phiếu mã PDR. Trong đó, Quỹ sở hữu 250 trái phiếu, với tổng mệnh giá là 25.000.000.000 Đồng. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã thanh toán trước hạn 50% cả gốc và lãi của lô trái phiếu này. Tại ngày của báo cáo tài chính, tổng mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 12.500.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 1.455.555 cổ phiếu.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 2.863 trái phiếu mã PDRH2123007, với tổng mệnh giá lưu hành là 286.300.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu mã PDR. Trong đó, Quỹ sở hữu 95 trái phiếu, với tổng mệnh giá là 9.500.000.000 Đồng. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt đã thanh toán trước hạn 50% cả gốc và lãi của lô trái phiếu này. Tại ngày của báo cáo tài chính, tổng mệnh giá của những trái phiếu mà Quỹ còn nắm giữ là 4.700.000.000 Đồng, và số lượng mã cổ phiếu PDR được dùng làm tài sản đảm bảo tương ứng là 909.105 cổ phiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Lãi suất		Ngày đào hạn
				Hình thức	%/năm	
Trái phiếu niêm yết		424.070.372.596	424.043.519.466			
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC12006 (i)	1.200.000	121.158.815.525	121.159.200.000	Cố định	11,00%	28/07/2020 28/01/2022
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC121020	360.000	36.400.477.808	36.400.320.000	Cố định	10,80% Năm đầu tiên: 9,5%	24/06/2021 24/06/2023
Công ty Cổ phần Masan Meatlife - MML121021 (ii)	470.230	47.022.845.404	46.824.092.710	Cố định/ Thả nổi	Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3,9% 4 kỳ tính lãi đầu tiên: 9,9%	26/08/2021 26/08/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - ZMSN120011	487.804	48.920.553.440	49.092.106.756	Cố định/ Thả nổi	Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu +3,9% 2 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%	14/12/2020 14/12/2023
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet - VJC11912	1.700.000	170.567.680.419	170.567.800.000	Cố định/ Thả nổi	Các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất tham chiếu + 3%	26/07/2019 26/07/2022

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
				Hình thức	%/năm		
Trái phiếu không niêm yết		84.979.978.630	84.979.978.700				
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh - DXG180323 (iii)	350	35.000.002.397	35.000.002.450	Cố định	12,00%	18/03/2021	18/03/2023
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDRH2123007 (iv)	250	25.000.000.000	25.000.000.000	Cố định	12,00%	02/12/2021	02/12/2023
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDRH2123006 (v)	250	24.979.976.233	24.979.976.250	Cố định	13,00%	24/09/2021	24/09/2023
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		272.467.247.849	272.467.247.849				
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC							
VNVPFE220922	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	Cố định	7,55%	22/03/2021	22/09/2022
VNVPFE280922	60.000	60.000.000.000	60.000.000.000	Cố định	8,075%	28/09/2020	28/09/2022
VNVPFE291222	40.000	39.961.715.068	39.961.715.068	Cố định	8,00%	29/12/2020	29/12/2022
VNVPFE211122	10.000	10.025.745.205	10.025.745.205	Cố định	8,00%	20/11/2020	20/11/2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam							
VNHCVN241123	27	26.912.442.918	26.912.442.918	Cố định	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN260124	40	40.567.344.658	40.567.344.658	Cố định	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN021123	45	45.000.000.000	45.000.000.000	Cố định	6,50%	02/11/2021	02/11/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		10.000.000.000	10.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Á Châu		10.000.000.000	10.000.000.000	Cố định	4,80%		
		791.517.599.075	791.490.746.015				

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo) như sau:

- (i) Trái phiếu KBC12006 được đảm bảo bằng 1.680.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng tương ứng với trị giá VND400.000.000.000 Đồng trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của tài sản đảm bảo tương ứng với phần trái phiếu mà Quỹ đang nắm giữ lớn hơn giá trị hợp lý của trái phiếu.
- (ii) Trái phiếu MML121021 có bảo lãnh của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Bên bảo lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên bảo lãnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là đại diện Chủ sở hữu trái phiếu hành động nhân danh và vì lợi ích của các chủ sở hữu trái phiếu.
- (iii) Trái phiếu DXG180323 được đảm bảo bằng 51.082.115 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Đất Xanh (DXS) tương ứng với trị giá VND370.000.000.000 Đồng trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của tài sản đảm bảo tương ứng với phần trái phiếu mà Quỹ đang nắm giữ lớn hơn giá trị hợp lý của trái phiếu.
- (iv) Trái phiếu PDRH2123007 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu của PDR tương ứng với trị giá VND475.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của tài sản đảm bảo tương ứng với phần trái phiếu mà Quỹ đang nắm giữ lớn hơn giá trị hợp lý của trái phiếu.
- (v) Trái phiếu PDRH2123006 được đảm bảo bằng 8.800.000 cổ phiếu của PDR tương ứng với trị giá VND270.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị thị trường của tài sản đảm bảo tương ứng với phần trái phiếu mà Quỹ đang nắm giữ lớn hơn giá trị hợp lý của trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	15.269.512.329
Dự thu lãi trái phiếu	9.637.892.024	14.880.845.557
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	602.849.315	367.117.809
	10.240.741.339	30.517.475.695

6.4 Chi phí phải trả và phải trả khác

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phí kiểm toán	123.120.000	60.500.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	18.000.000
	327.657.125	271.037.125

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	466.811.916	880.754.411
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	15.602.809	29.358.480
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	17.163.089	32.294.328
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.837.327	24.220.746
Phí đại lý chuyên nhượng	11.000.000	22.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	700.000	800.000
	524.115.141	989.427.965

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	208.524.519,31	11.595.058,78	220.119.578,09
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.085.245.193.100	115.950.587.800	2.201.195.780.900
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.529.924.700.088	146.805.640.832	1.676.730.340.920
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	3.615.169.893.188	262.756.228.632	3.877.926.121.820
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(171.357.809,92)	(30.075.649,49)	(201.433.459,41)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.713.578.099.200)	(300.756.494.900)	(2.014.334.594.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(1.351.162.437.660)	(396.096.030.646)	(1.747.258.468.306)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(3.064.740.536.860)	(696.852.525.546)	(3.761.593.062.406)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	550.429.356.328	(434.096.296.914)	116.333.059.414
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	277.594.669.903	40.937.167.783	318.531.837.686
NAV hiện hành	VND	828.024.026.231		434.864.897.100
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	37.166.709,39		18.686.118,68
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	22.278,64		23.272,08

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	277.621.522.963 (26.853.060)	40.817.198.110 119.969.673	318.438.721.073 93.116.613
Lợi nhuận chưa phân phối	277.594.669.903	40.937.167.783	318.531.837.686

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	828.024.026.231	37.166.709,39	22.278,64	
2	06/01/2022	829.062.891.807	37.166.709,39	22.306,59	27,95
3	13/01/2022	924.315.697.898	41.386.061,52	22.333,98	27,39
4	20/01/2022	917.601.504.807	41.051.835,86	22.352,26	18,28
5	27/01/2022	916.285.985.746	40.975.887,87	22.361,58	9,32
6	31/01/2022	915.417.522.374	40.907.973,29	22.377,48	15,90
7	03/02/2022	915.891.371.372	40.907.973,29	22.389,06	11,58
8	10/02/2022	917.761.466.330	40.907.973,29	22.434,78	45,72
9	17/02/2022	908.391.208.671	40.439.400,99	22.463,02	28,24
10	24/02/2022	907.237.090.160	40.355.126,86	22.481,33	18,31
11	28/02/2022	898.528.876.092	39.925.462,14	22.505,15	23,82
12	03/03/2022	898.827.963.264	39.925.462,14	22.512,65	7,50
13	10/03/2022	883.741.674.581	39.197.083,18	22.546,10	33,45
14	17/03/2022	880.177.785.521	38.987.189,65	22.576,07	29,97
15	24/03/2022	859.600.196.908	38.018.561,56	22.610,01	33,94
16	31/03/2022	849.594.844.142	37.515.321,51	22.646,60	36,59
17	07/04/2022	842.939.001.233	37.129.728,68	22.702,53	55,93
18	14/04/2022	838.563.361.518	36.888.480,59	22.732,39	29,86
19	21/04/2022	838.246.445.999	36.801.145,36	22.777,72	45,33
20	28/04/2022	840.103.559.641	36.826.910,37	22.812,21	34,49
21	30/04/2022	829.618.672.267	36.344.025,31	22.826,82	14,61
22	05/05/2022	830.366.780.714	36.344.025,31	22.847,40	20,58
23	12/05/2022	835.981.465.380	36.542.617,93	22.876,89	29,49
24	19/05/2022	834.815.068.909	36.431.709,27	22.914,51	37,62
25	26/05/2022	822.107.778.113	35.829.763,63	22.944,82	30,31
26	31/05/2022	820.429.352.431	35.731.222,17	22.961,13	16,31
27	02/06/2022	820.772.682.043	35.731.222,17	22.970,74	9,61
28	09/06/2022	821.106.905.281	35.702.960,60	22.998,28	27,54
29	16/06/2022	820.310.405.615	35.612.226,87	23.034,51	36,23
30	23/06/2022	815.331.213.832	35.323.237,18	23.082,00	47,49
31	30/06/2022	814.536.621.585	35.259.224,52	23.101,37	19,37
32	07/07/2022	813.113.131.935	35.122.952,89	23.150,47	49,10
33	14/07/2022	812.845.931.242	35.059.310,67	23.184,88	34,41
34	21/07/2022	814.565.341.750	35.085.535,13	23.216,55	31,67
35	28/07/2022	816.301.008.134	35.096.285,72	23.258,90	42,35
36	31/07/2022	818.032.417.268	35.148.673,29	23.273,49	14,59
37	04/08/2022	818.725.768.844	35.148.673,29	23.293,21	19,72
38	11/08/2022	823.403.598.191	35.290.371,62	23.332,24	39,03
39	18/08/2022	820.395.909.533	35.108.589,39	23.367,38	35,14
40	25/08/2022	821.719.663.560	35.101.982,53	23.409,49	42,11
41	31/08/2022	821.079.639.087	35.029.944,17	23.439,36	29,87
42	04/09/2022	821.786.154.644	35.029.944,17	23.459,53	20,17
43	08/09/2022	822.499.027.144	35.029.944,17	23.479,88	20,35
44	15/09/2022	822.509.897.073	34.977.931,60	23.515,10	35,22
45	22/09/2022	819.022.432.317	34.775.654,51	23.551,60	36,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	29/09/2022	820.464.114.199	34.788.299,78	23.584,48	32,88
47	30/09/2022	817.235.444.011	34.661.797,98	23.577,41	(7,07)
48	06/10/2022	818.696.838.347	34.661.797,98	23.619,57	42,16
49	13/10/2022	657.927.549.321	27.846.897,85	23.626,60	7,03
50	20/10/2022	641.732.067.963	27.115.427,78	23.666,67	40,07
51	27/10/2022	638.456.930.131	26.953.888,82	23.687,00	20,33
52	31/10/2022	631.084.672.121	26.614.640,54	23.711,93	24,93
53	03/11/2022	631.408.277.999	26.614.640,54	23.724,09	12,16
54	10/11/2022	623.127.235.070	26.241.376,48	23.745,98	21,89
55	17/11/2022	615.258.628.710	25.872.090,21	23.780,78	34,80
56	24/11/2022	594.614.481.971	25.304.572,28	23.498,30	(282,48)
57	30/11/2022	537.587.567.769	22.975.036,14	23.398,76	(99,54)
58	01/12/2022	534.486.089.253	22.975.036,14	23.263,77	(134,99)
59	08/12/2022	479.205.082.952	20.714.379,63	23.133,93	(129,84)
60	15/12/2022	461.776.852.160	19.932.088,81	23.167,50	33,57
61	22/12/2022	448.562.282.771	19.318.340,09	23.219,50	52,00
62	29/12/2022	437.788.990.122	18.824.060,36	23.256,88	37,38
63	31/12/2022	434.864.897.100	18.686.118,68	23.272,08	15,20

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 779.014.266.782

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất (282,48)

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất 7,03

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	905.690.985.301	43.634.806,43	20.756,15	
2	07/01/2021	906.710.650.534	43.634.806,43	20.779,52	23,37
3	14/01/2021	915.358.245.913	43.970.443,38	20.817,58	38,06
4	21/01/2021	935.473.702.006	44.877.239,90	20.845,17	27,59
5	28/01/2021	953.911.698.254	45.764.450,92	20.843,94	(1,23)
6	31/01/2021	957.027.284.915	45.941.908,08	20.831,24	(12,70)
7	04/02/2021	955.709.941.845	45.941.908,08	20.802,57	(28,67)
8	11/02/2021	967.083.397.295	46.429.494,41	20.829,07	26,50
9	18/02/2021	968.331.623.484	46.429.494,41	20.855,95	26,88
10	25/02/2021	992.560.363.379	47.352.349,99	20.961,16	105,21
11	28/02/2021	982.110.204.200	46.847.845,80	20.963,82	2,66
12	04/03/2021	982.557.881.523	46.847.845,80	20.973,38	9,56
13	11/03/2021	991.788.308.489	47.349.470,77	20.946,13	(27,25)
14	18/03/2021	993.007.457.079	47.230.555,21	21.024,68	78,55
15	25/03/2021	985.634.846.784	46.816.017,00	21.053,36	28,68
16	31/03/2021	981.752.808.614	46.585.902,72	21.074,03	20,67
17	01/04/2021	981.926.654.102	46.585.902,72	21.077,76	3,73
18	08/04/2021	974.286.296.333	46.165.759,44	21.104,08	26,32
19	15/04/2021	945.718.474.700	44.758.333,94	21.129,43	25,35
20	22/04/2021	918.627.484.999	43.352.201,92	21.189,86	60,43
21	29/04/2021	888.592.674.546	41.869.997,70	21.222,65	32,79
22	30/04/2021	888.766.571.499	41.869.997,70	21.226,81	4,16
23	06/05/2021	889.669.538.843	41.869.997,70	21.248,37	21,56
24	13/05/2021	871.143.405.584	40.931.594,79	21.282,90	34,53
25	20/05/2021	848.621.816.577	39.840.255,33	21.300,61	17,71
26	27/05/2021	836.338.572.268	39.154.412,47	21.360,00	59,39
27	31/05/2021	827.080.827.730	38.699.868,10	21.371,67	11,67
28	03/06/2021	827.727.648.254	38.699.868,10	21.388,38	16,71
29	10/06/2021	832.051.859.752	38.858.309,47	21.412,45	24,07
30	17/06/2021	825.276.436.066	38.505.157,24	21.432,88	20,43
31	24/06/2021	816.952.718.106	38.056.401,36	21.466,89	34,01
32	30/06/2021	815.644.329.563	37.955.210,73	21.489,65	22,76
33	01/07/2021	815.456.614.807	37.955.210,73	21.484,70	(4,95)
34	08/07/2021	830.746.172.955	38.597.525,47	21.523,30	38,60
35	15/07/2021	831.153.025.502	38.581.073,23	21.543,02	19,72
36	22/07/2021	830.537.173.561	38.489.397,67	21.578,33	35,31
37	29/07/2021	860.632.006.408	39.835.899,44	21.604,43	26,10
38	31/07/2021	854.148.318.693	39.521.995,07	21.611,97	7,54
39	05/08/2021	854.717.359.707	39.521.995,07	21.626,37	14,40
40	12/08/2021	858.591.436.468	39.627.891,18	21.666,34	39,97
41	19/08/2021	846.378.338.252	39.040.286,72	21.679,61	13,27
42	26/08/2021	889.013.233.193	40.935.145,37	21.717,60	37,99
43	31/08/2021	880.685.658.336	40.534.652,66	21.726,73	9,13
44	02/09/2021	881.046.865.897	40.534.652,66	21.735,64	8,91
45	09/09/2021	882.213.450.933	40.534.652,66	21.764,42	28,78

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ") VND	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	16/09/2021	975.571.109.873	44.772.679,03	21.789,42	25,00
47	23/09/2021	953.901.638.071	43.726.311,35	21.815,27	25,85
48	30/09/2021	954.535.534.631	43.706.917,51	21.839,46	24,19
49	07/10/2021	948.915.631.041	43.418.085,53	21.855,30	15,84
50	14/10/2021	934.563.868.506	42.683.027,96	21.895,44	40,14
51	21/10/2021	929.378.803.255	42.383.130,53	21.928,03	32,59
52	28/10/2021	956.625.611.039	43.571.350,07	21.955,38	27,35
53	31/10/2021	941.303.077.486	42.854.475,94	21.965,10	9,72
54	04/11/2021	942.613.092.957	42.854.475,94	21.995,67	30,57
55	11/11/2021	912.196.235.454	41.462.513,95	22.000,50	4,83
56	18/11/2021	896.167.873.938	40.662.077,50	22.039,40	38,90
57	25/11/2021	889.525.582.559	40.304.477,32	22.070,14	30,74
58	30/11/2021	886.004.603.348	40.118.312,23	22.084,79	14,65
59	02/12/2021	886.724.346.039	40.118.312,23	22.102,73	17,94
60	09/12/2021	879.535.752.979	39.704.102,61	22.152,26	49,53
61	16/12/2021	873.525.617.100	39.388.746,67	22.177,03	24,77
62	23/12/2021	858.451.689.930	38.616.468,62	22.230,19	53,16
63	30/12/2021	843.040.291.793	37.855.509,96	22.269,94	39,75
64	31/12/2021	828.024.026.231	37.166.709,39	22.278,64	8,70
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		904.006.831.465			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất		105,21			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất		(1,23)			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ	9.350.341.186	10.246.262.616
Thu hộ phí mua bán chứng chỉ quỹ	5.348.271.267	4.673.425.082

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,2% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	311.720.455	361.682.733
Phí giám sát Quỹ (**)	342.892.499	397.851.006
Phí quản trị Quỹ (**)	257.134.379	298.388.255
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	8.300.000	6.100.000
Phí ngân hàng	96.595.675	26.598.550
Thu nhập lãi tiền gửi	43.911.131	49.740.645

(*) Phí lưu ký tối thiểu là 15 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,03% NAV/năm
	Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 10 triệu đồng/tháng

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	93.000.000	117.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	466.811.916	880.754.411
Phải trả thu hộ phí mua bán chứng chỉ quỹ	-	587.635.416
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	2.231.978.061	5.301.390.073
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	29.201.721	265.727.325
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	15.602.809	29.358.480
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	17.163.089	32.294.328
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	12.837.327	24.220.746
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	700.000	800.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	12.000.000	18.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
1 Tổng chi phí/NAV trung bình trong năm (%)	1,45%	1,33%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	127,79%	94,59%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản; và
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2(b).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (2022: 2,32%, 2021: 3,6%) và không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị.

Tất cả các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi do Quỹ nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam. Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá trái phiếu niêm yết và trái phiếu không niêm yết tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 3.107.984.607 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.090.234.982 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ nợ của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quý và sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	90.661.179.782	25.067.117.398	90.661.179.782	25.067.117.398
Các khoản đầu tư thuần	340.105.344.090	791.517.599.075	340.198.460.703	791.490.746.015
- Trái phiếu niêm yết	239.159.021.111	424.070.372.596	239.252.137.663	424.043.519.466
- Trái phiếu không niêm yết	71.546.322.979	84.979.978.630	71.546.323.040	84.979.978.700
- Chứng chỉ tiền gửi	-	272.467.247.849	-	272.467.247.849
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	29.400.000.000	10.000.000.000	29.400.000.000	10.000.000.000
Dự thu tiền lãi	10.240.741.339	30.517.475.695	10.240.741.339	30.517.475.695
Tổng cộng	441.007.265.211	847.102.192.168	441.100.381.824	847.075.339.108
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	587.635.416	-	587.635.416
Chi phí phải trả	327.657.125	271.037.125	327.657.125	271.037.125
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	524.115.141	989.427.965	524.115.141	989.427.965
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	147.442.798	294.213.700	147.442.798	294.213.700
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	5.144.307.547	16.814.164.695	5.144.307.547	16.814.164.695
Phải trả, phải nộp khác	-	22.075.000	-	22.075.000
Tổng cộng	6.143.522.611	18.978.553.901	6.143.522.611	18.978.553.901

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã nêu trong thuyết minh 6.2, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày thêm trên báo cáo tài chính

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 9 tháng 3 năm 2023.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "HK".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Kiều Trúc Ly
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Ninh Thị Tuệ Minh".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 3 năm 2023